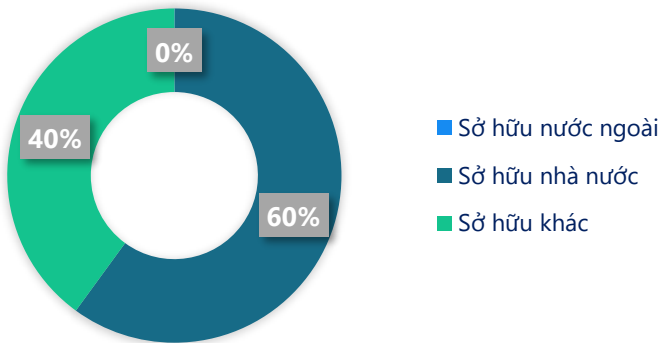


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

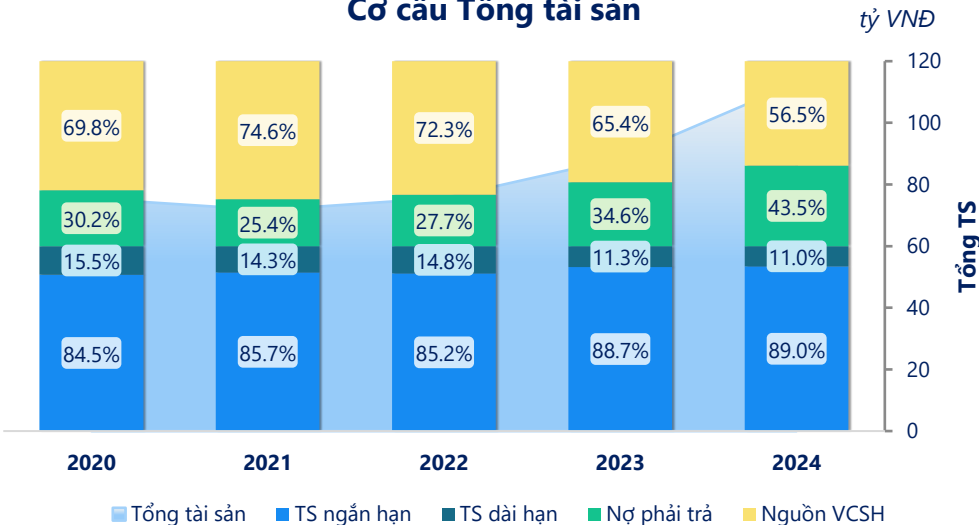
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,500
SL cổ phiếu LH		3,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		290
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		64
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		49
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
BTU	-0.7%	-10.0%	-2.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



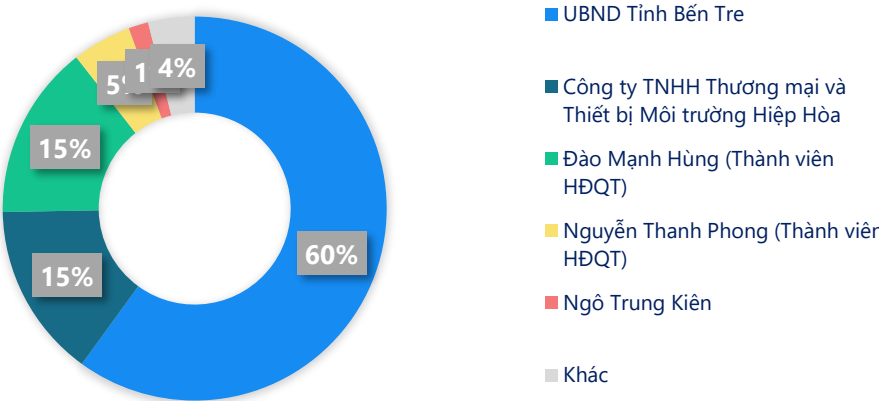
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BTU** năm 2024 tăng trưởng **27.7%** so với năm trước, đạt **113.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

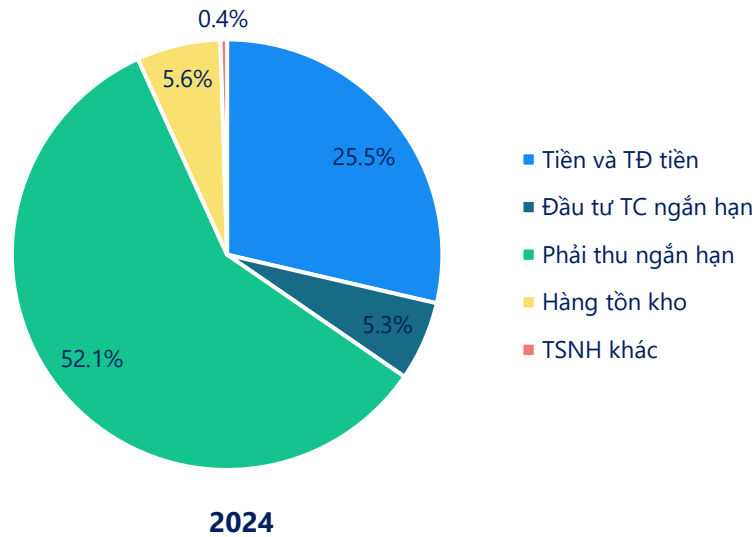
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 40.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bến Tre** sở hữu **60.0%**, lớn thứ 2 là năm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị Môi trường Hiệp Hòa nắm giữ 14.7%.

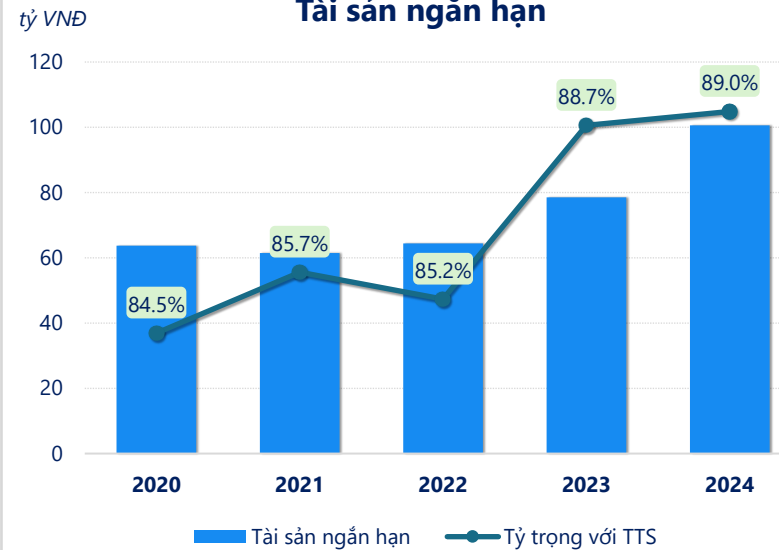
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



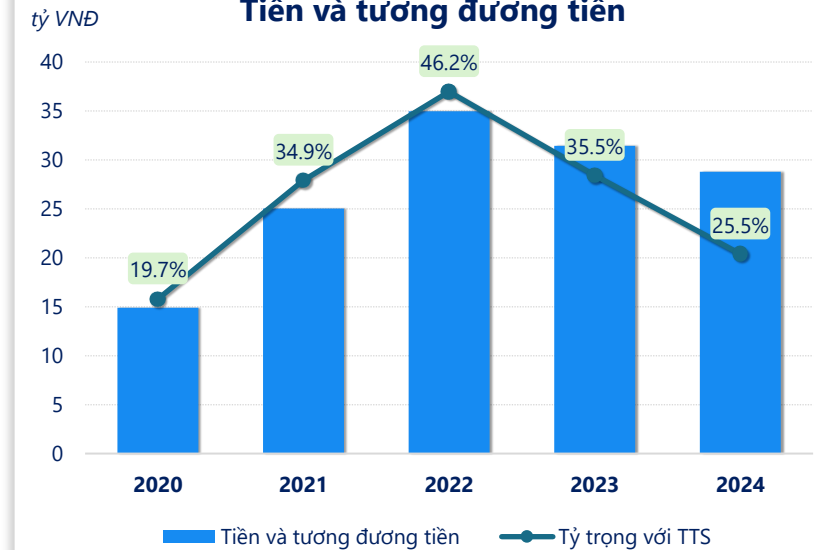
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BTU đạt **100.6** tỷ đồng, tăng trưởng **28.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 25.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

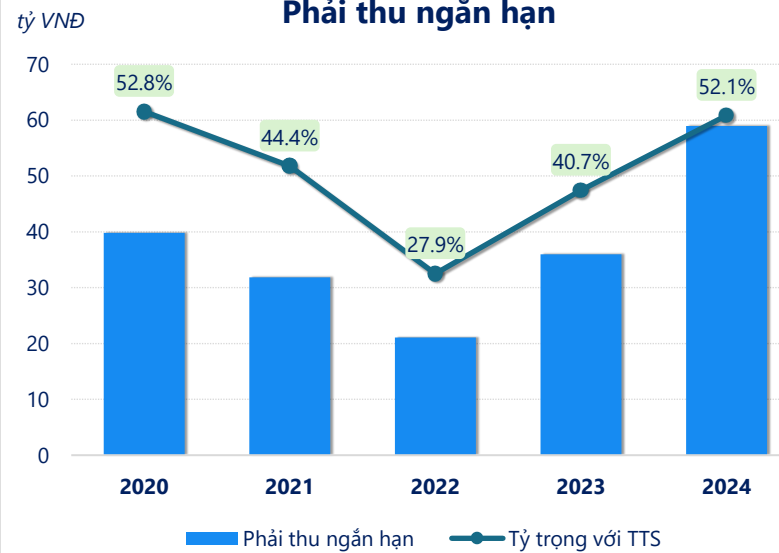
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



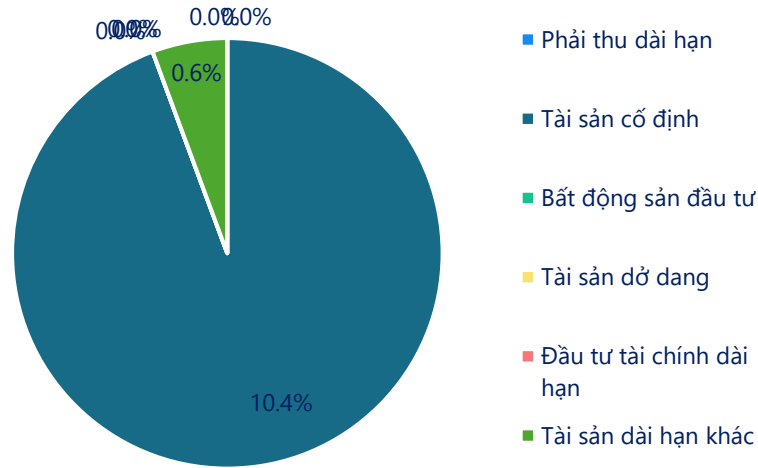
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



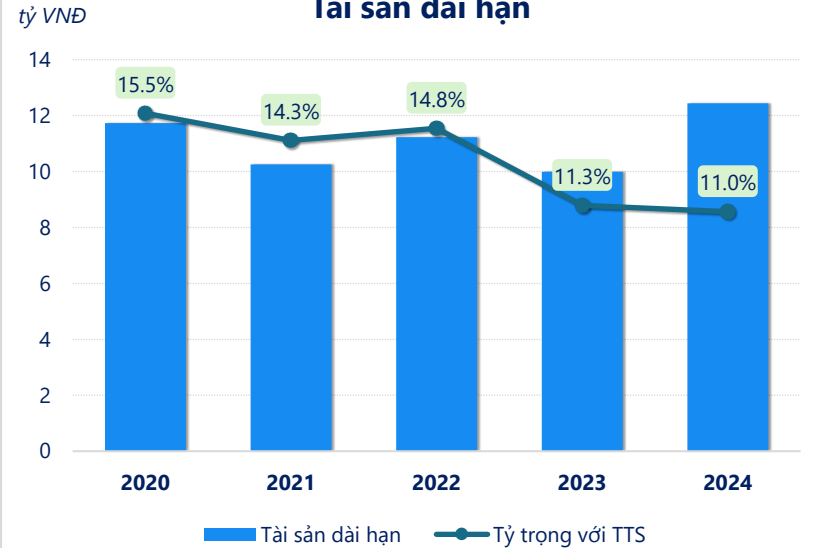
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.5%** so với năm trước và đạt **12.44** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **11.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.62%.

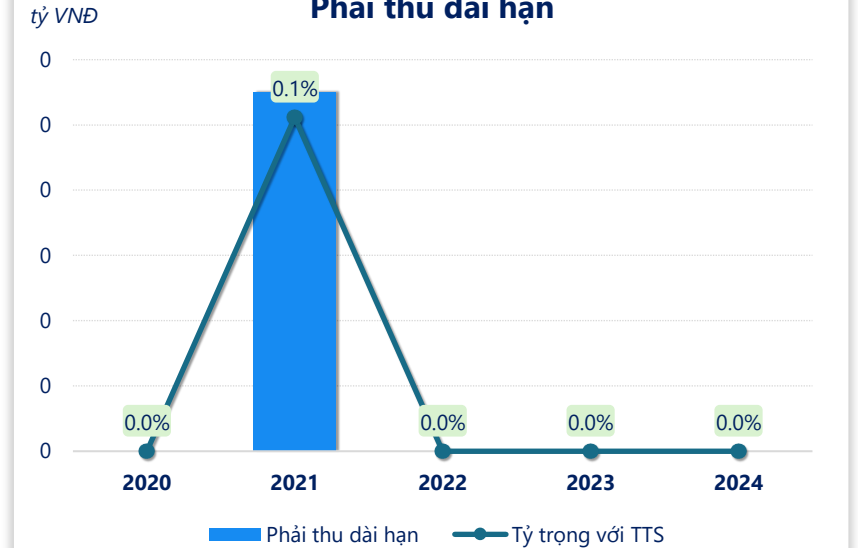
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



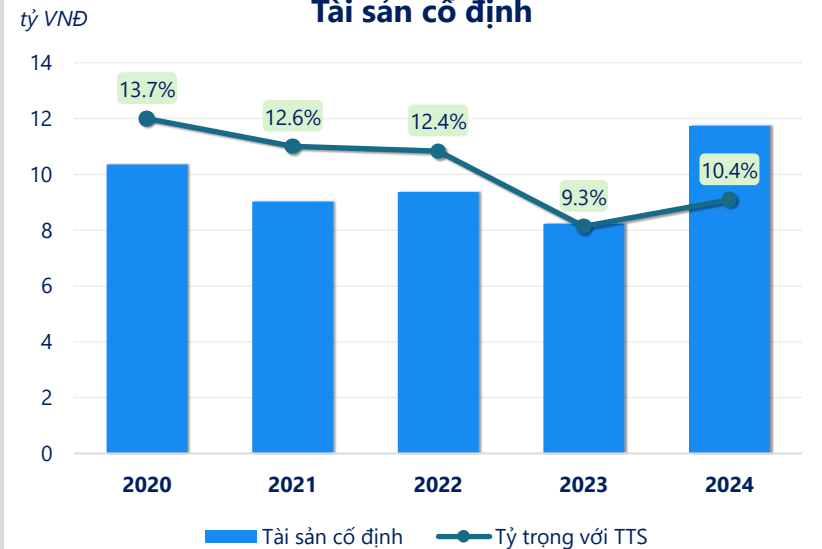
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



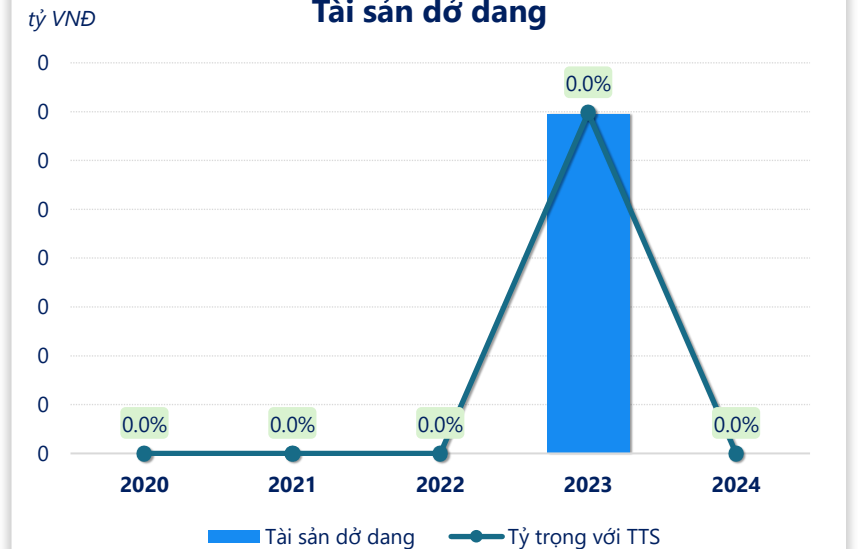
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

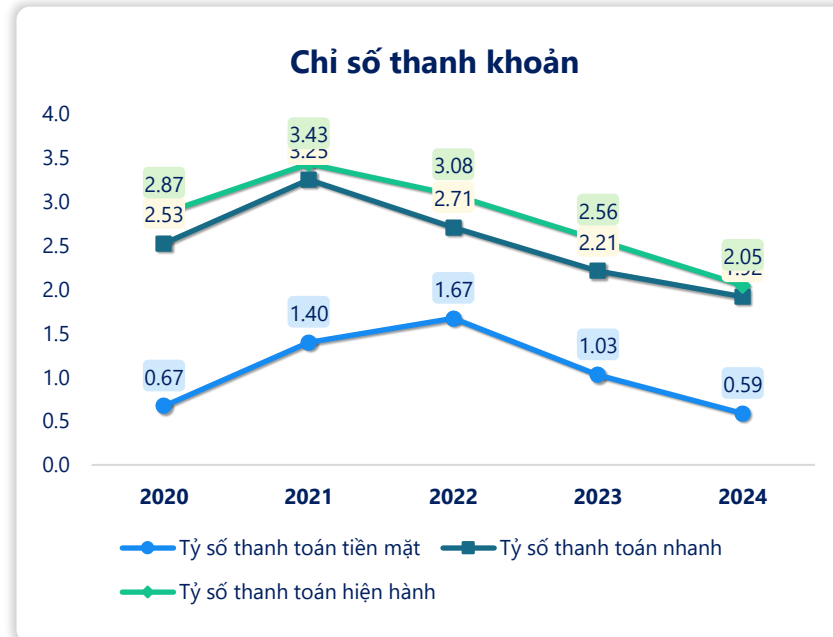
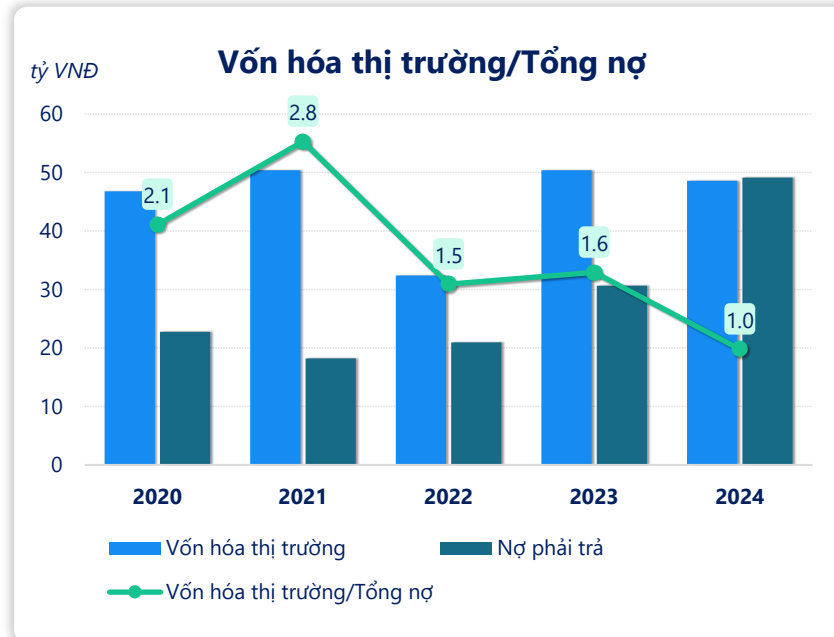
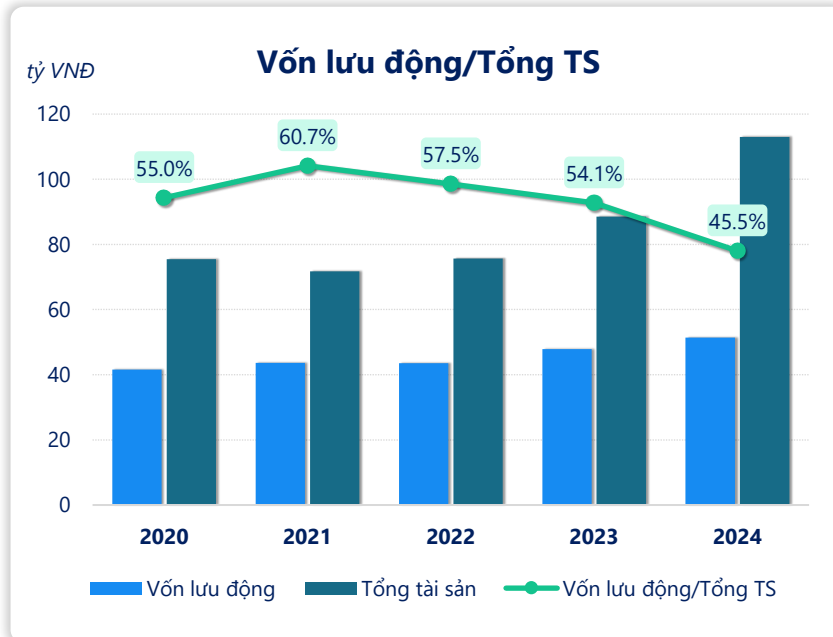
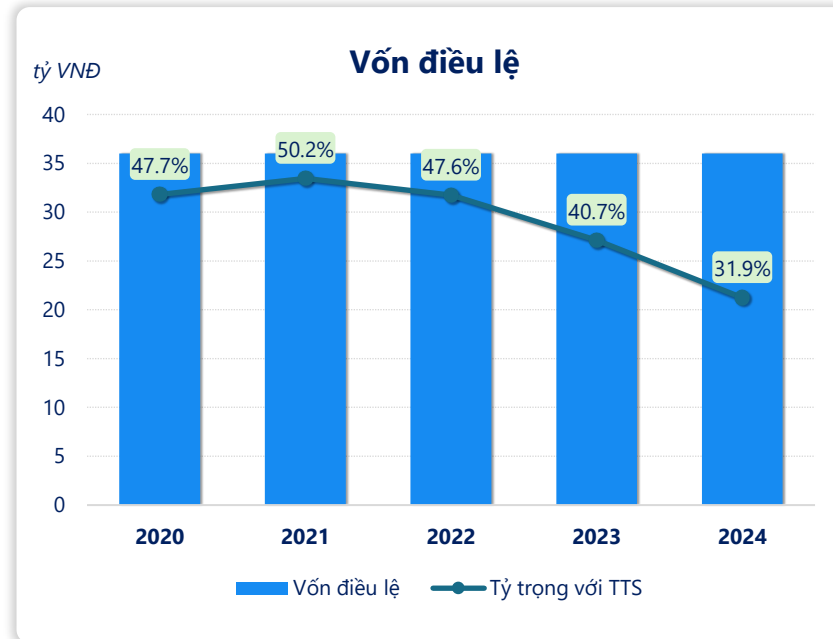
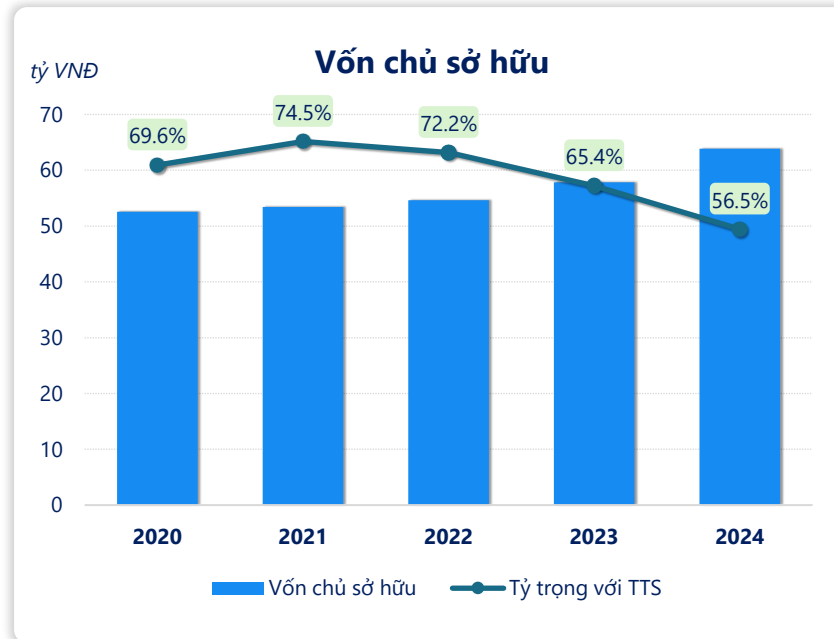
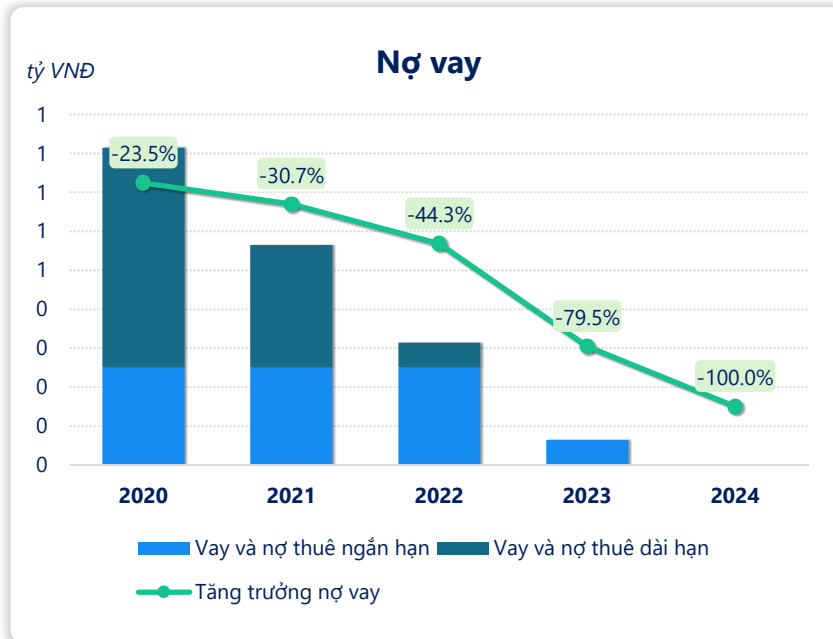


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	113	88.5	27.7%
Tài sản ngắn hạn	101	78.5	28.1%
Tiền và tương đương tiền	28.8	31.4	-8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	
Phải thu ngắn hạn	58.9	36.0	63.8%
Hàng tồn kho	6.34	10.8	-41.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.24	109%
Tài sản dài hạn	12.4	10.00	24.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.7	8.23	42.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.03	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.70	1.73	-59.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.1	30.6	60.5%
Nợ ngắn hạn	49.1	30.6	60.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.06	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	3.72	15.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	63.9	57.9	10.4%
Vốn chủ sở hữu	63.9	57.9	10.4%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	84.0	88.5	78.3	103	107
Giá vốn hàng bán	63.4	73.7	59.7	76.8	76.7
Lợi nhuận gộp	20.6	14.8	18.6	26.3	30.1
Doanh thu HĐTC	0.58	0.36	0.67	0.97	0.56
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.9	7.74	11.9	17.8	17.7
LN thuần từ HĐKD	8.25	7.41	7.36	9.42	12.9
Lợi nhuận khác	0.45	0.63	0.63	0.36	0.52
LN trước thuế	8.69	8.04	7.99	9.78	13.4
Lợi nhuận sau thuế	8.09	6.61	6.98	8.54	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.09	6.61	6.98	8.54	11.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.55	15.2	14.6	2.51	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.09	-0.42	-0.08	-0.35	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.57	-4.59	-4.56	-5.68	-3.66
Tiền đầu kỳ	23.0	14.9	25.0	35.0	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	-8.11	10.1	9.91	-3.52	-2.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.9	25.0	35.0	31.4	28.8